# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len giai đoạn 2021 - 2022**

(Tiếp theo Công báo số 619 + 620)

**Phụ lục II**

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH UKVFTA**

*(Kèm theo Nghị định số 53/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **Chương 73** | | |
| | **Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép** | | |
| | | | |
| **73.01** | **Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn** | | |
| 7301.10.00 | - Cọc cừ | 0 | 0 |
| 7301.20.00 | - Dạng góc, khuôn và hình | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **73.02** | **Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray** | | |
| 7302.10.00 | - Ray | 0 | 0 |
| 7302.30.00 | - Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác | 0 | 0 |
| 7302.40.00 | - Thanh nối ray và tấm đế | 0 | 0 |
| 7302.90 | - Loại khác: | | |
| 7302.90.10 | - - Tà vẹt (dầm ngang) | 0 | 0 |
| 7302.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **73.03** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc** | | |
| | - Các loại ống và ống dẫn: | | |
| 7303.00.11 | - - Ống và ống dẫn không có đầu nối | 6,6 | 5 |
| 7303.00.19 | - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7303.00.91 | - - Với đường kính ngoài không quá 100 mm | 1,5 | 0,7 |
| 7303.00.99 | - - Loại khác | 1,5 | 0,7 |
| | | | |
| **73.04** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | | |
| 7304.11.00 | - - Bằng thép không gỉ | 0 | 0 |
| 7304.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | | |
| 7304.22 | - - Ống khoan bằng thép không gỉ: | | |
| 7304.22.10 | - - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 |
| 7304.22.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7304.23 | - - Ống khoan khác: | | |
| 7304.23.10 | - - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 |
| 7304.23.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7304.24 | - - Loại khác, bằng thép không gỉ: | | |
| 7304.24.10 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 |
| 7304.24.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7304.29 | - - Loại khác: | | |
| 7304.29.10 | - - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống | 0 | 0 |
| 7304.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | | |
| 7304.31 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | | |
| 7304.31.10 | - - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7304.31.20 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 |
| 7304.31.40 | - - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 6,6 | 5 |
| 7304.31.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7304.39 | - - Loại khác: | | |
| 7304.39.20 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 |
| 7304.39.40 | - - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 6,6 | 5 |
| 7304.39.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | | |
| 7304.41.00 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội) | 0 | 0 |
| 7304.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | | |
| 7304.51 | - - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội): | | |
| 7304.51.10 | - - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài | 0 | 0 |
| 7304.51.20 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 |
| 7304.51.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7304.59 | - - Loại khác: | | |
| 7304.59.10 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7304.59.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7304.90 | - Loại khác: | | |
| 7304.90.10 | - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 0 | 0 |
| 7304.90.30 | - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 6,6 | 5 |
| 7304.90.90 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | | | |
| **73.05** | **Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm** | | |
| | - Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | | |
| 7305.11.00 | - - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang | 3,3 | 2,5 |
| 7305.12 | - - Loại khác, hàn theo chiều dọc: | | |
| 7305.12.10 | - - - Hàn điện trở (ERW) | 3,3 | 2,5 |
| 7305.12.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7305.19 | - - Loại khác: | | |
| 7305.19.10 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 6,6 | 5 |
| 7305.19.90 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7305.20.00 | - Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí | 3,3 | 2,5 |
| | - Loại khác, được hàn: | | |
| 7305.31 | - - Hàn theo chiều dọc: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7305.31.10 | - - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ | 3,3 | 2,5 |
| 7305.31.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7305.39 | - - Loại khác: | | |
| 7305.39.10 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi | 3,3 | 2,5 |
| 7305.39.90 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7305.90.00 | - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | | | |
| **73.06** | **Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)** | | |
| | - Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí: | | |
| 7306.11 | - - Hàn, bằng thép không gỉ: | | |
| 7306.11.10 | - - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW) | 3,3 | 2,5 |
| 7306.11.20 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 3,3 | 2,5 |
| 7306.11.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7306.19 | - - Loại khác: | | |
| 7306.19.10 | - - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW) | 3,3 | 2,5 |
| 7306.19.20 | - - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang | 3,3 | 2,5 |
| 7306.19.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí: | | |
| 7306.21.00 | - - Hàn, bằng thép không gỉ | 3,3 | 2,5 |
| 7306.29.00 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7306.30 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim: | | |
| | - - Ống dùng cho nồi hơi: | | |
| 7306.30.11 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 6,6 | 5 |
| 7306.30.19 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm: | | |
| 7306.30.21 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 6,6 | 5 |
| 7306.30.29 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7306.30.30 | - - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm | 6,6 | 5 |
| | - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi: | | |
| 7306.30.41 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 3,3 | 2,5 |
| 7306.30.49 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7306.30.91 | - - - Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng | 8,1 | 7,2 |
| 7306.30.92 | - - - Với đường kính trong dưới 12,5 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7306.30.99 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| 7306.40 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ: | | |
| | - - Ống dùng cho nồi hơi: | | |
| 7306.40.11 | - - - Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm | 4,6 | 3,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7306.40.19 | - - - Loại khác | 4,6 | 3,5 |
| 7306.40.20 | - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm | 4,6 | 3,5 |
| 7306.40.30 | - - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm | 4,6 | 3,5 |
| 7306.40.90 | - - Loại khác | 4,6 | 3,5 |
| 7306.50 | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác: | | |
| | - - Ống dùng cho nồi hơi: | | |
| 7306.50.11 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 3,3 | 2,5 |
| 7306.50.19 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7306.50.91 | - - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm | 3,7 | 3,1 |
| 7306.50.99 | - - - Loại khác | 3,7 | 3,1 |
| | - Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | | |
| 7306.61 | - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật: | | |
| 7306.61.10 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | 3,7 | 3,1 |
| 7306.61.90 | - - - Loại khác | 3,7 | 3,1 |
| 7306.69 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn: | | |
| 7306.69.10 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | 3,7 | 3,1 |
| 7306.69.90 | - - - Loại khác | 3,7 | 3,1 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7306.90 | - Loại khác: | | |
| | - - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed): | | |
| 7306.90.11 | - - - Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | 6,6 | 5 |
| 7306.90.19 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7306.90.91 | - - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5mm | 8,1 | 7,2 |
| 7306.90.92 | - - - Ống chịu áp lực cao khác | 8,1 | 7,2 |
| 7306.90.93 | - - - Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7306.90.99 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| | | | |
| **73.07** | **Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Phụ kiện dạng đúc: | | |
| 7307.11 | - - Bằng gang đúc không dẻo: | | |
| 7307.11.10 | - - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối | 3,3 | 2,5 |
| 7307.11.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.19.00 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - Loại khác, bằng thép không gỉ: | | |
| 7307.21 | - - Mặt bích: | | |
| 7307.21.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7307.21.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.22 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | | |
| 7307.22.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.22.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.23 | - - Loại hàn giáp mối: | | |
| 7307.23.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.23.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.29 | - - Loại khác: | | |
| 7307.29.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.29.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7307.91 | - - Mặt bích: | | |
| 7307.91.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.91.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.92 | - - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối: | | |
| 7307.92.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.92.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.93 | - - Loại hàn giáp mối: | | |
| 7307.93.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.93.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7307.99 | - - Loại khác: | | |
| 7307.99.10 | - - - Có đường kính trong dưới 15 cm | 3,3 | 2,5 |
| 7307.99.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **73.08** | **Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép** | | |
| 7308.10 | - Cầu và nhịp cầu: | | |
| 7308.10.10 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 0 | 0 |
| 7308.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7308.20 | - Tháp và cột lưới (kết cấu giàn): | | |
| | - - Tháp: | | |
| 7308.20.11 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 0 | 0 |
| 7308.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Cột lưới (kết cấu giàn): | | |
| 7308.20.21 | - - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 3,3 | 2,5 |
| 7308.20.29 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7308.30 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | | |
| 7308.30.10 | - - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm | 6,6 | 5 |
| 7308.30.90 | - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7308.40 | - Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7308.40.10 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 0 | 0 |
| 7308.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7308.90 | - Loại khác: | | |
| 7308.90.20 | - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối | 6,6 | 5 |
| 7308.90.40 | - - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm | 6,6 | 5 |
| 7308.90.50 | - - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy | 6,6 | 5 |
| 7308.90.60 | - - Máng đỡ cáp điện có lỗ | 6,6 | 5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7308.90.92 | - - - Lan can bảo vệ | 6,6 | 5 |
| 7308.90.99 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | | | |
| **73.09** | **Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | | |
| | - Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa: | | |
| 7309.00.11 | - - Được lót hoặc được cách nhiệt | 3,3 | 2,5 |
| 7309.00.19 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - Loại khác: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7309.00.91 | - - Được lót hoặc được cách nhiệt | 3,3 | 2,5 |
| 7309.00.99 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | | | |
| **73.10** | **Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | | |
| 7310.10 | - Có dung tích từ 50 lít trở lên: | | |
| 7310.10.10 | - - Được tráng thiếc | 6,6 | 5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7310.10.91 | - - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô | 6,6 | 5 |
| 7310.10.99 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - Có dung tích dưới 50 lít: | | |
| 7310.21 | - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): | | |
| 7310.21.10 | - - - Có dung tích dưới 1 lít | 8 | 6 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 7310.21.91 | - - - - Được tráng thiếc | 6,6 | 5 |
| 7310.21.99 | - - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7310.29 | - - Loại khác: | | |
| 7310.29.10 | - - - Có dung tích dưới 1 lít | 10 | 7,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 7310.29.91 | - - - - Được tráng thiếc | 6,6 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7310.29.92 | - - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô | 6,6 | 5 |
| 7310.29.99 | - - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | | | |
| **73.11** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Dạng hình trụ bằng thép đúc liền: | | |
| 7311.00.23 | - - Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 11,3 | 8,5 |
| 7311.00.24 | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 3,3 | 2,5 |
| 7311.00.25 | - - Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) | 0 | 0 |
| 7311.00.26 | - - Loại khác, có dung tích dưới 30 lít | 11,3 | 8,5 |
| 7311.00.27 | - - Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 3,3 | 2,5 |
| 7311.00.29 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 7311.00.91 | - - Có dung tích không quá 7,3 lít | 11,3 | 8,5 |
| 7311.00.92 | - - Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít | 11,3 | 8,5 |
| 7311.00.94 | - - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít | 3,3 | 2,5 |
| 7311.00.99 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **73.12** | **Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện** | | |
| 7312.10 | - Dây bện tao, thừng và cáp: | | |
| 7312.10.10 | - - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp chống xoắn | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7312.10.20 | - - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm | 3,3 | 2,5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7312.10.91 | - - - Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực | 0 | 0 |
| 7312.10.99 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7312.90.00 | - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | | | |
| **7313.00.00** | **Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép** | 20 | 15 |
| | | | |
| **73.14** | **Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Tấm đan dệt thoi: | | |
| 7314.12.00 | - - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ | 0 | 0 |
| 7314.14.00 | - - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ | 0 | 0 |
| 7314.19 | - - Loại khác: | | |
| 7314.19.10 | - - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ | 6,6 | 5 |
| 7314.19.90 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7314.20.00 | - Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 $cm^2$ trở lên | 10 | 7,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối: | | |
| 7314.31.00 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | 13,3 | 10 |
| 7314.39.00 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | - Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác: | | |
| 7314.41.00 | - - Được mạ hoặc tráng kẽm | 20 | 15 |
| 7314.42.00 | - - Được tráng plastic | 20 | 15 |
| 7314.49.00 | - - Loại khác | 20 | 15 |
| 7314.50.00 | - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 13,3 | 10 |
| | | | |
| **73.15** | **Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: | | |
| 7315.11 | - - Xích con lăn: | | |
| 7315.11.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 23,3 | 17,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 7315.11.91 | - - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm | 0 | 0 |
| 7315.11.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7315.12 | - - Xích khác: | | |
| 7315.12.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 0 | 0 |
| 7315.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7315.19 | - - Các bộ phận: | | |
| 7315.19.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 20 | 15 |
| 7315.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7315.20.00 | - Xích trượt | 0 | 0 |
| | - Xích khác: | | |
| 7315.81.00 | - - Nối bằng chốt có ren hai đầu | 0 | 0 |
| 7315.82.00 | - - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn | 0 | 0 |
| 7315.89 | - - Loại khác: | | |
| 7315.89.10 | - - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 20 | 15 |
| 7315.89.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7315.90 | - Các bộ phận khác: | | |
| 7315.90.20 | - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô | 20 | 15 |
| 7315.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **7316.00.00** | **Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | 1,5 | 0,7 |
| | | | |
| **73.17** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng** | | |
| 7317.00.10 | - Đinh dây | 13,3 | 10 |
| 7317.00.20 | - Ghim dập | 13,3 | 10 |
| 7317.00.30 | - Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông | 13,3 | 10 |
| 7317.00.90 | - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | | | |
| **73.18** | **Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - Các sản phẩm đã được ren: | | |
| 7318.11.00 | - - Vít đầu vuông | 3,3 | 2,5 |
| 7318.12 | - - Vít khác dùng cho gỗ: | | |
| 7318.12.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.12.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| 7318.13.00 | - - Đinh móc và đinh vòng | 8,1 | 7,2 |
| 7318.14 | - - Vít tự hãm: | | |
| 7318.14.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.14.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| 7318.15 | - - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm: | | |
| 7318.15.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.15.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| 7318.16 | - - Đai ốc: | | |
| 7318.16.10 | - - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.16.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| 7318.19 | - - Loại khác: | | |
| 7318.19.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.19.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| | - Các sản phẩm không có ren: | | |
| 7318.21.00 | - - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác | 8,1 | 7,2 |
| 7318.22.00 | - - Vòng đệm khác | 8,1 | 7,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7318.23 | - - Đinh tán: | | |
| 7318.23.10 | - - - Đường kính ngoài không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.23.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| 7318.24.00 | - - Chốt hãm và chốt định vị | 8,1 | 7,2 |
| 7318.29 | - - Loại khác: | | |
| 7318.29.10 | - - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm | 8,1 | 7,2 |
| 7318.29.90 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| | | | |
| **73.19** | **Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác** | | |
| 7319.40 | - Ghim băng và các loại ghim khác: | | |
| 7319.40.10 | - - Ghim băng | 24,5 | 21,8 |
| 7319.40.20 | - - Các loại ghim khác | 24,5 | 21,8 |
| 7319.90 | - Loại khác: | | |
| 7319.90.10 | - - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu | 24,5 | 21,8 |
| 7319.90.90 | - - Loại khác | 24,5 | 21,8 |
| | | | |
| **73.20** | **Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép** | | |
| 7320.10 | - Lò xo lá và các lá lò xo: | | |
| | - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | |
| 7320.10.11 | - - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8,1 | 7,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7320.10.12 | - - - Dùng cho xe có động cơ khác | 1,5 | 0,7 |
| 7320.10.19 | - - - Loại khác | 1,5 | 0,7 |
| 7320.10.90 | - - Loại khác | 1,5 | 0,7 |
| 7320.20 | - Lò xo cuộn: | | |
| | - - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | |
| 7320.20.11 | - - - Dùng cho xe có động cơ | 2,2 | 1,8 |
| 7320.20.12 | - - - Dùng cho máy làm đất | 2,2 | 1,8 |
| 7320.20.19 | - - - Loại khác | 2,2 | 1,8 |
| 7320.20.90 | - - Loại khác | 1,5 | 0,7 |
| 7320.90 | - Loại khác: | | |
| 7320.90.10 | - - Dùng cho xe có động cơ | 2,2 | 1,8 |
| 7320.90.90 | - - Loại khác | 1,5 | 0,7 |
| | | | |
| **73.21** | **Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm: | | |
| 7321.11.00 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 12,2 | 10,9 |
| 7321.12.00 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | 13,3 | 10 |
| 7321.19 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7321.19.10 | - - - Loại dùng nhiên liệu rắn | 16,3 | 14,5 |
| 7321.19.90 | - - - Loại khác | 16,3 | 14,5 |
| | - Dụng cụ khác: | | |
| 7321.81.00 | - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác | 12,2 | 10,9 |
| 7321.82.00 | - - Loại dùng nhiên liệu lỏng | 16,6 | 12,5 |
| 7321.89.00 | - - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn | 16,3 | 14,5 |
| 7321.90 | - Bộ phận: | | |
| 7321.90.10 | - - Của bếp dầu hỏa | 8,1 | 7,2 |
| 7321.90.20 | - - Của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí | 8,1 | 7,2 |
| 7321.90.90 | - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| | | | |
| **73.22** | **Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Lò sưởi và bộ phận của chúng: | | |
| 7322.11.00 | - - Bằng gang đúc | 18 | 13,5 |
| 7322.19.00 | - - Loại khác | 20 | 15 |
| 7322.90.00 | - Loại khác | 11,3 | 8,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **73.23** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép** | | |
| 7323.10.00 | - Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 16,6 | 12,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7323.91 | - - Bằng gang đúc, chưa tráng men: | | |
| 7323.91.10 | - - - Đồ dùng nhà bếp | 20 | 15 |
| 7323.91.20 | - - - Gạt tàn thuốc lá | 20 | 15 |
| 7323.91.90 | - - - Loại khác | 20 | 15 |
| 7323.92.00 | - - Bằng gang đúc, đã tráng men | 20 | 15 |
| 7323.93 | - - Bằng thép không gỉ: | | |
| 7323.93.10 | - - - Đồ dùng nhà bếp | 20 | 15 |
| 7323.93.20 | - - - Gạt tàn thuốc lá | 20 | 15 |
| 7323.93.90 | - - - Loại khác | 20 | 15 |
| 7323.94.00 | - - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men | 20 | 15 |
| 7323.99 | - - Loại khác: | | |
| 7323.99.10 | - - - Đồ dùng nhà bếp | 13,3 | 10 |
| 7323.99.20 | - - - Gạt tàn thuốc lá | 13,3 | 10 |
| 7323.99.90 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | | | |
| **73.24** | **Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép** | | |
| 7324.10 | - Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7324.10.10 | - - Bồn rửa nhà bếp | 13,3 | 10 |
| 7324.10.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | - Bồn tắm: | | |
| 7324.21 | - - Bằng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men: | | |
| 7324.21.10 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | 23,3 | 17,5 |
| 7324.21.90 | - - - Loại khác | 23,3 | 17,5 |
| 7324.29 | - - Loại khác: | | |
| 7324.29.10 | - - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong) | 23,3 | 17,5 |
| 7324.29.90 | - - - Loại khác | 23,3 | 17,5 |
| 7324.90 | - Loại khác, kể cả các bộ phận: | | |
| 7324.90.10 | - - Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định) | 13,3 | 10 |
| 7324.90.30 | - - Bô để giường bệnh và bô đi tiểu loại xách tay được | 13,3 | 10 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7324.90.91 | - - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm | 13,3 | 10 |
| 7324.90.93 | - - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiểu giật nước (loại cố định) | 13,3 | 10 |
| 7324.90.99 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | | | |
| **73.25** | **Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép** | | |
| 7325.10 | - Bằng gang đúc không dẻo: | | |
| 7325.10.20 | - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | 13,3 | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7325.10.30 | - - Máng và chén để thu mủ cao su | 10 | 7,5 |
| 7325.10.90 | - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7325.91.00 | - - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | 13,3 | 10 |
| 7325.99 | - - Loại khác: | | |
| 7325.99.20 | - - - Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng | 13,3 | 10 |
| 7325.99.90 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | | | |
| **73.26** | **Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép** | | |
| | - Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp: | | |
| 7326.11.00 | - - Bi nghiền và các hàng hóa tương tự dùng cho máy nghiền | 13,3 | 10 |
| 7326.19.00 | - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 7326.20 | - Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép: | | |
| 7326.20.50 | - - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự | 13,3 | 10 |
| 7326.20.60 | - - Bẫy chuột | 13,3 | 10 |
| 7326.20.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 7326.90 | - Loại khác: | | |
| 7326.90.10 | - - Bánh lái tàu thủy | 3,3 | 2,5 |
| 7326.90.20 | - - Máng và chén để thu mủ cao su | 10 | 7,5 |
| 7326.90.30 | - - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc | 10 | 7,5 |
| 7326.90.60 | - - Đèn Bunsen | 10 | 7,5 |
| 7326.90.70 | - - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa | 10 | 7,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7326.90.91 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 10 | 7,5 |
| 7326.90.99 | - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | | | |
| | **Chương 74** | | |
| | **Đồng và các sản phẩm bằng đồng** | | |
| | | | |
| **7401.00.00** | **Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)** | 0 | 0 |
| | | | |
| **7402.00.00** | **Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện** | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.03** | **Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công** | | |
| | - Đồng tinh luyện: | | |
| 7403.11.00 | - - Cực âm và các phần của cực âm | 0 | 0 |
| 7403.12.00 | - - Thanh để kéo dây | 0 | 0 |
| 7403.13.00 | - - Que | 0 | 0 |
| 7403.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Hợp kim đồng: | | |
| 7403.21.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | 0 |
| 7403.22.00 | - - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh) | 0 | 0 |
| 7403.29.00 | - - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05) | 0 | 0 |
| | | | |
| **7404.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn của đồng** | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **7405.00.00** | **Hợp kim đồng chủ** | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.06** | **Bột và vảy đồng** | | |
| 7406.10.00 | - Bột không có cấu trúc lớp | 0 | 0 |
| 7406.20.00 | - Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.07** | **Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình** | | |
| 7407.10 | - Bằng đồng tinh luyện: | | |
| 7407.10.30 | - - Dạng hình | 0 | 0 |
| 7407.10.40 | - - Dạng thanh và que | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng: | | |
| 7407.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | 0 |
| 7407.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.08** | **Dây đồng** | | |
| | - Bằng đồng tinh luyện: | | |
| 7408.11 | - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm: | | |
| 7408.11.10 | - - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm | 7,5 | 6,2 |
| 7408.11.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7408.19.00 | - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - Bằng hợp kim đồng: | | |
| 7408.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | 0 |
| 7408.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 | 0 |
| 7408.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **74.09** | **Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm** | | |
| | - Bằng đồng tinh luyện: | | |
| 7409.11.00 | - - Dạng cuộn | 0 | 0 |
| 7409.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau): | | |
| 7409.21.00 | - - Dạng cuộn | 0 | 0 |
| 7409.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh): | | |
| 7409.31.00 | - - Dạng cuộn | 0 | 0 |
| 7409.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7409.40.00 | - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 0 | 0 |
| 7409.90.00 | - Bằng hợp kim đồng khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.10** | **Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm** | | |
| | - Chưa được bồi: | | |
| 7410.11.00 | - - Bằng đồng tinh luyện | 0 | 0 |
| 7410.12.00 | - - Bằng hợp kim đồng | 0 | 0 |
| | - Đã được bồi: | | |
| 7410.21 | - - Bằng đồng tinh luyện: | | |
| 7410.21.10 | - - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in | 0 | 0 |
| 7410.21.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7410.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.11** | **Các loại ống và ống dẫn bằng đồng** | | |
| 7411.10.00 | - Bằng đồng tinh luyện | 3,3 | 2,5 |
| | - Bằng hợp kim đồng: | | |
| 7411.21.00 | - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 3,3 | 2,5 |
| 7411.22.00 | - - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken) | 3,3 | 2,5 |
| 7411.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.12** | **Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)** | | |
| 7412.10.00 | - Bằng đồng tinh luyện | 0 | 0 |
| 7412.20 | - Bằng hợp kim đồng: | | |
| 7412.20.20 | - - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7412.20.91 | - - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau) | 0 | 0 |
| 7412.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.13** | **Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện** | | |
| 7413.00.10 | - Có đường kính không quá 28,28mm | 11,2 | 9,3 |
| 7413.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **74.15** | **Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng** | | |
| 7415.10 | - Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự: | | |
| 7415.10.10 | - - Đinh | 15 | 12,5 |
| 7415.10.20 | - - Ghim dập | 15 | 12,5 |
| 7415.10.90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 |
| | - Loại khác, chưa được ren: | | |
| 7415.21.00 | - - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) | 7,5 | 6,2 |
| 7415.29.00 | - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - Loại khác, đã được ren: | | |
| 7415.33 | - - Đinh vít; bu lông và đai ốc: | | |
| 7415.33.10 | - - - Đinh vít | 7,5 | 6,2 |
| 7415.33.20 | - - - Bu lông và đai ốc | 7,5 | 6,2 |
| 7415.39.00 | - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | | | |
| **74.18** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng** | | |
| 7418.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7418.10.10 | - - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự | 18,7 | 15,6 |
| 7418.10.30 | - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này | 18,7 | 15,6 |
| 7418.10.90 | - - Loại khác | 18,7 | 15,6 |
| 7418.20.00 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng | 22,5 | 18,7 |
| | | | |
| **74.19** | **Các sản phẩm khác bằng đồng** | | |
| 7419.10.00 | - Xích và các bộ phận của xích | 3,3 | 2,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7419.91 | - - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm: | | |
| 7419.91.10 | - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt | 3,3 | 2,5 |
| 7419.91.90 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7419.99 | - - Loại khác: | | |
| | - - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới: | | |
| 7419.99.31 | - - - - Dùng cho máy móc | 0 | 0 |
| 7419.99.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7419.99.40 | - - - Lò xo | 0 | 0 |
| 7419.99.50 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 3,3 | 2,5 |
| 7419.99.60 | - - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7419.99.70 | - - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 7419.99.91 | - - - - Cực dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng) | 3,3 | 2,5 |
| 7419.99.92 | - - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt | 3,3 | 2,5 |
| 7419.99.99 | - - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | | | |
| | **Chương 75** | | |
| | **Niken và các sản phẩm bằng niken** | | |
| | | | |
| **75.01** | **Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken** | | |
| 7501.10.00 | - Sten niken | 0 | 0 |
| 7501.20.00 | - Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 0 | 0 |
| | | | |
| **75.02** | **Niken chưa gia công** | | |
| 7502.10.00 | - Niken, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7502.20.00 | - Hợp kim niken | 0 | 0 |
| | | | |
| **7503.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn niken** | 0 | 0 |
| | | | |
| **7504.00.00** | **Bột và vảy niken** | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **75.05** | **Niken ở dạng thanh, que, hình và dây** | | |
| | - Thanh, que và hình: | | |
| 7505.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7505.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 |
| | - Dây: | | |
| 7505.21.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7505.22.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 |
| | | | |
| **75.06** | **Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng** | | |
| 7506.10.00 | - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7506.20.00 | - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 |
| | | | |
| **75.07** | **Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)** | | |
| | - Ống và ống dẫn: | | |
| 7507.11.00 | - - Bằng niken, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7507.12.00 | - - Bằng hợp kim niken | 0 | 0 |
| 7507.20.00 | - Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn | 0 | 0 |
| | | | |
| **75.08** | **Sản phẩm khác bằng niken** | | |
| 7508.10.00 | - Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken | 0 | 0 |
| 7508.90 | - Loại khác: | | |
| 7508.90.30 | - - Bulông và đai ốc | 0 | 0 |
| 7508.90.50 | - - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân | 0 | 0 |
| 7508.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **Chương 76** | | |
| | **Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm** | | |
| | | | |
| **76.01** | **Nhôm chưa gia công** | | |
| 7601.10.00 | - Nhôm, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7601.20.00 | - Hợp kim nhôm | 0 | 0 |
| | | | |
| **7602.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn nhôm** | 0 | 0 |
| | | | |
| **76.03** | **Bột và vảy nhôm** | | |
| 7603.10.00 | - Bột không có cấu trúc vảy | 0 | 0 |
| 7603.20 | - Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm: | | |
| 7603.20.10 | - - Vảy nhôm | 0 | 0 |
| 7603.20.20 | - - Bột có cấu trúc vảy | 0 | 0 |
| | | | |
| **76.04** | **Nhôm ở dạng thanh, que và hình** | | |
| 7604.10 | - Bằng nhôm, không hợp kim: | | |
| 7604.10.10 | - - Dạng thanh và que | 3,3 | 2,5 |
| 7604.10.90 | - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - Bằng hợp kim nhôm: | | |
| 7604.21 | - - Dạng hình rỗng: | | |
| 7604.21.10 | - - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ | 7,5 | 6,2 |
| 7604.21.20 | - - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài) | 7,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7604.21.90 | - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| 7604.29 | - - Loại khác: | | |
| 7604.29.10 | - - - Dạng thanh và que được ép đùn | 3,3 | 2,5 |
| 7604.29.30 | - - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn | 7,5 | 6,2 |
| 7604.29.90 | - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | | | |
| **76.05** | **Dây nhôm** | | |
| | - Bằng nhôm, không hợp kim: | | |
| 7605.11.00 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 7,5 | 6,2 |
| 7605.19 | - - Loại khác: | | |
| 7605.19.10 | - - - Đường kính không quá 0,0508 mm | 7,5 | 6,2 |
| 7605.19.90 | - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - Bằng hợp kim nhôm: | | |
| 7605.21.00 | - - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm | 2 | 1,5 |
| 7605.29 | - - Loại khác: | | |
| 7605.29.10 | - - - Có đường kính không quá 0,254 mm | 2 | 1,5 |
| 7605.29.90 | - - - Loại khác | 2 | 1,5 |
| | | | |
| **76.06** | **Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm** | | |
| | - Hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | | |
| 7606.11 | - - Bằng nhôm, không hợp kim: | | |
| 7606.11.10 | - - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt | 0 | 0 |
| 7606.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7606.12 | - - Bằng hợp kim nhôm: | | |
| 7606.12.20 | - - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in | 0 | 0 |
| | - - - Dạng lá: | | |
| 7606.12.32 | - - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn | 2 | 1,5 |
| 7606.12.33 | - - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn | 2 | 1,5 |
| 7606.12.34 | - - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18 | 2 | 1,5 |
| 7606.12.35 | - - - - Loại khác, đã gia công bề mặt | 2 | 1,5 |
| 7606.12.39 | - - - - Loại khác | 2 | 1,5 |
| 7606.12.90 | - - - Loại khác | 2 | 1,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7606.91.00 | - - Bằng nhôm, không hợp kim | 0 | 0 |
| 7606.92.00 | - - Bằng hợp kim nhôm | 0 | 0 |
| | | | |
| **76.07** | **Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm** | | |
| | - Chưa được bồi: | | |
| 7607.11.00 | - - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm | 0 | 0 |
| 7607.19.00 | - - Loại khác | 2 | 1,5 |
| 7607.20 | - Đã bồi: | | |
| 7607.20.10 | - - Nhôm lá mỏng cách nhiệt | 2 | 1,5 |
| 7607.20.90 | - - Loại khác | 2 | 1,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **76.08** | **Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm** | | |
| 7608.10.00 | - Bằng nhôm, không hợp kim | 2 | 1,5 |
| 7608.20.00 | - Bằng hợp kim nhôm | 2 | 1,5 |
| | | | |
| **7609.00.00** | **Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm** | 2 | 1,5 |
| | | | |
| **76.10** | **Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu** | | |
| 7610.10 | - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: | | |
| 7610.10.10 | - - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào | 11,2 | 9,3 |
| 7610.10.90 | - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |
| 7610.90 | - Loại khác: | | |
| 7610.90.30 | - - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | |
| 7610.90.91 | - - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới | 11,2 | 9,3 |
| 7610.90.99 | - - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **7611.00.00** | **Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | 0 | 0 |
| | | | |
| **76.12** | **Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt** | | |
| 7612.10.00 | - Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được | 15 | 12,5 |
| 7612.90 | - Loại khác: | | |
| 7612.90.10 | - - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi | 11,2 | 9,3 |
| 7612.90.90 | - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |
| | | | |
| **7613.00.00** | **Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm** | 0 | 0 |
| | | | |
| **76.14** | **Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện** | | |
| 7614.10 | - Có lõi thép: | | |
| | - - Cáp: | | |
| 7614.10.11 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | 15 | 12,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7614.10.12 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 11,2 | 9,3 |
| 7614.10.19 | - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| 7614.10.90 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 7614.90 | - Loại khác: | | |
| | - - Cáp: | | |
| 7614.90.11 | - - - Có đường kính không quá 25,3 mm | 15 | 12,5 |
| 7614.90.12 | - - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm | 11,2 | 9,3 |
| 7614.90.19 | - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| 7614.90.90 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | | | |
| **76.15** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm** | | |
| 7615.10 | - Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự: | | |
| 7615.10.10 | - - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự | 22,5 | 18,7 |
| 7615.10.90 | - - Loại khác | 16,5 | 13,7 |
| 7615.20 | - Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng: | | |
| 7615.20.20 | - - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ | 22,5 | 18,7 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7615.20.90 | - - Loại khác | 22,5 | 18,7 |
| | | | |
| **76.16** | **Các sản phẩm khác bằng nhôm** | | |
| 7616.10 | - Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự: | | |
| 7616.10.10 | - - Đinh | 15 | 12,5 |
| 7616.10.20 | - - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc | 15 | 12,5 |
| 7616.10.90 | - - Loại khác | 15 | 12,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 7616.91.00 | - - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm | 15 | 12,5 |
| 7616.99 | - - Loại khác: | | |
| 7616.99.20 | - - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì | 15 | 12,5 |
| 7616.99.30 | - - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính | 15 | 12,5 |
| 7616.99.40 | - - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt | 15 | 12,5 |
| | - - - Rèm: | | |
| 7616.99.51 | - - - - Rèm chớp lật | 11,2 | 9,3 |
| 7616.99.59 | - - - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |
| 7616.99.60 | - - - Máng và chén để hứng mủ cao su | 15 | 12,5 |
| 7616.99.70 | - - - Hộp đựng thuốc lá điếu | 11,2 | 9,3 |
| 7616.99.80 | - - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới | 11,2 | 9,3 |
| 7616.99.90 | - - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **Chương 78** | | |
| | **Chì và các sản phẩm bằng chì** | | |
| | | | |
| **78.01** | **Chì chưa gia công** | | |
| 7801.10.00 | - Chì tinh luyện | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 7801.91.00 | - - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này | 0 | 0 |
| 7801.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **7802.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn chì** | 0 | 0 |
| | | | |
| **78.04** | **Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì** | | |
| | - Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng: | | |
| 7804.11 | - - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm: | | |
| 7804.11.10 | - - - Chiều dày không quá 0,15 mm | 0 | 0 |
| 7804.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7804.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 7804.20.00 | - Bột và vảy chì | 0 | 0 |
| | | | |
| **78.06** | **Các sản phẩm khác bằng chì** | | |
| 7806.00.20 | - Thanh, que, dạng hình và dây | 0 | 0 |
| 7806.00.30 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7806.00.40 | - Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương | 0 | 0 |
| 7806.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| | **Chương 79** | | |
| | **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm** | | |
| | | | |
| **79.01** | **Kẽm chưa gia công** | | |
| | - Kẽm, không hợp kim: | | |
| 7901.11.00 | - - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng | 0 | 0 |
| 7901.12.00 | - - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng | 0 | 0 |
| 7901.20.00 | - Hợp kim kẽm | 0 | 0 |
| | | | |
| **7902.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn kẽm** | 0 | 0 |
| | | | |
| **79.03** | **Bột, bụi và vảy kẽm** | | |
| 7903.10.00 | - Bụi kẽm | 0 | 0 |
| 7903.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **7904.00.00** | **Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây** | 0 | 0 |
| | | | |
| **79.05** | **Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng** | | |
| 7905.00.40 | - Chiều dày không quá 0,15 mm | 0 | 0 |
| 7905.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **79.07** | **Các sản phẩm khác bằng kẽm** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 7907.00.30 | - Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác | 6,6 | 5 |
| 7907.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 7907.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 6,6 | 5 |
| 7907.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 6,6 | 5 |
| 7907.00.93 | - - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin | 6,6 | 5 |
| 7907.00.99 | - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | | | |
| | **Chương 80** | | |
| | **Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc** | | |
| | | | |
| **80.01** | **Thiếc chưa gia công** | | |
| 8001.10.00 | - Thiếc, không hợp kim | 0 | 0 |
| 8001.20.00 | - Hợp kim thiếc | 0 | 0 |
| | | | |
| **8002.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn thiếc** | 0 | 0 |
| | | | |
| **80.03** | **Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây** | | |
| 8003.00.10 | - Thanh hàn | 6,6 | 5 |
| 8003.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **80.07** | **Các sản phẩm khác bằng thiếc** | | |
| 8007.00.20 | - Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm | 0 | 0 |
| 8007.00.30 | - Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy | 0 | 0 |
| 8007.00.40 | - Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 8007.00.91 | - - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá | 13,3 | 10 |
| 8007.00.92 | - - Các sản phẩm gia dụng khác | 13,3 | 10 |
| 8007.00.93 | - - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes) | 13,3 | 10 |
| 8007.00.99 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | | | |
| | **Chương 81** | | |
| | **Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng** | | |
| | | | |
| **81.01** | **Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8101.10.00 | - Bột | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 8101.94.00 | - - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 | 0 |
| 8101.96.00 | - - Dây | 0 | 0 |
| 8101.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8101.99 | - - Loại khác: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8101.99.10 | - - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng | 0 | 0 |
| 8101.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.02** | **Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8102.10.00 | - Bột | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 8102.94.00 | - - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết | 0 | 0 |
| 8102.95.00 | - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng | 0 | 0 |
| 8102.96.00 | - - Dây | 0 | 0 |
| 8102.97.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8102.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.03** | **Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8103.20.00 | - Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột | 0 | 0 |
| 8103.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8103.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.04** | **Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| | - Magie chưa gia công: | | |
| 8104.11.00 | - - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8104.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8104.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8104.30.00 | - Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột | 0 | 0 |
| 8104.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.05** | **Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8105.20 | - Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột: | | |
| 8105.20.10 | - - Coban chưa gia công | 0 | 0 |
| 8105.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8105.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8105.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.06** | **Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8106.00.10 | - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 | 0 |
| 8106.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.07** | **Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8107.20.00 | - Cađimi chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8107.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8107.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **81.08** | **Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8108.20.00 | - Titan chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8108.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8108.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.09** | **Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8109.20.00 | - Zircon chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8109.30.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8109.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.10** | **Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8110.10.00 | - Antimon chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8110.20.00 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8110.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.11** | **Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |
| 8111.00.10 | - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8111.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **81.12** | **Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - Beryli: | | |
| 8112.12.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8112.13.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8112.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Crôm: | | |
| 8112.21.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8112.22.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8112.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Tali: | | |
| 8112.51.00 | - - Chưa gia công; bột | 0 | 0 |
| 8112.52.00 | - - Phế liệu và mảnh vụn | 0 | 0 |
| 8112.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 8112.92.00 | - - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột | 0 | 0 |
| 8112.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **8113.00.00** | **Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn** | 0 | 0 |
| | | | |
| | **Chương 82** | | |
| | **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản** | | |
| | | | |
| **82.01** | **Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp** | | |
| 8201.10.00 | - Mai và xẻng | 10 | 5 |
| 8201.30 | - Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất: | | |
| 8201.30.10 | - - Dụng cụ xới và cào đất | 10 | 5 |
| 8201.30.90 | - - Loại khác | 10 | 5 |
| 8201.40.00 | - Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt | 10 | 5 |
| 8201.50.00 | - Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm) | 10 | 5 |
| 8201.60.00 | - Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay | 10 | 5 |
| 8201.90.00 | - Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 10 | 5 |
| | | | |
| **82.02** | **Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)** | | |
| 8202.10.00 | - Cưa tay | 10 | 5 |
| 8202.20.00 | - Lưỡi cưa vòng | 5 | 2,5 |
| | - Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía): | | |
| 8202.31.00 | - - Có bộ phận vận hành làm bằng thép | 0 | 0 |
| 8202.39.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8202.40.00 | - Lưỡi cưa xích | 0 | 0 |
| | - Lưỡi cưa khác: | | |
| 8202.91.00 | - - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại | 0 | 0 |
| 8202.99 | - - Loại khác: | | |
| 8202.99.10 | - - - Lưỡi cưa thẳng | 0 | 0 |
| 8202.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **82.03** | **Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự** | | |
| 8203.10.00 | - Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự | 10 | 5 |
| 8203.20.00 | - Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự | 10 | 5 |
| 8203.30.00 | - Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự | 2,5 | 1,2 |
| 8203.40.00 | - Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự | 5 | 2,5 |
| | | | |
| **82.04** | **Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn** | | |
| | - Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay: | | |
| 8204.11.00 | - - Không điều chỉnh được | 10 | 5 |
| 8204.12.00 | - - Điều chỉnh được | 10 | 5 |
| 8204.20.00 | - Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn | 10 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **82.05** | **Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân** | | |
| 8205.10.00 | - Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô | 2,5 | 1,2 |
| 8205.20.00 | - Búa và búa tạ | 10 | 5 |
| 8205.30.00 | - Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ | 10 | 5 |
| 8205.40.00 | - Tuốc nơ vít | 10 | 5 |
| | - Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính): | | |
| 8205.51.00 | - - Dụng cụ dùng trong gia đình | 10 | 5 |
| 8205.59.00 | - - Loại khác | 10 | 5 |
| 8205.60.00 | - Đèn hàn | 10 | 5 |
| 8205.70.00 | - Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự | 10 | 5 |
| 8205.90.00 | - Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này | 10 | 5 |
| | | | |
| **8206.00.00** | **Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ** | 10 | 5 |
| | | | |
| **82.07** | **Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất** | | |
| | - Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất: | | |
| 8207.13.00 | - - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại | 0 | 0 |
| 8207.19.00 | - - Loại khác, kể cả các bộ phận | 0 | 0 |
| 8207.20.00 | - Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại | 0 | 0 |
| 8207.30.00 | - Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ | 0 | 0 |
| 8207.40.00 | - Dụng cụ để tarô hoặc ren | 0 | 0 |
| 8207.50.00 | - Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá | 0 | 0 |
| 8207.60.00 | - Dụng cụ để doa hoặc chuốt | 0 | 0 |
| 8207.70.00 | - Dụng cụ để cán | 0 | 0 |
| 8207.80.00 | - Dụng cụ để tiện | 0 | 0 |
| 8207.90.00 | - Các dụng cụ có thể thay đổi được khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **82.08** | **Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí** | | |
| 8208.10.00 | - Để gia công kim loại | 0 | 0 |
| 8208.20.00 | - Để chế biến gỗ | 0 | 0 |
| 8208.30.00 | - Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm | 10 | 5 |
| 8208.40.00 | - Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 0 | 0 |
| 8208.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **8209.00.00** | **Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại** | 0 | 0 |
| | | | |
| **8210.00.00** | **Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống** | 10 | 5 |
| | | | |
| **82.11** | **Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó** | | |
| 8211.10.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp | 2,5 | 1,2 |
| | - Loại khác: | | |
| 8211.91.00 | - - Dao ăn có lưỡi cố định | 2,5 | 1,2 |
| 8211.92 | - - Dao khác có lưỡi cố định: | | |
| 8211.92.50 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 2,5 | 1,2 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8211.92.91 | - - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên | 2,5 | 1,2 |
| 8211.92.99 | - - - - Loại khác | 2,5 | 1,2 |
| 8211.93 | - - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định: | | |
| | - - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp: | | |
| 8211.93.21 | - - - - Có cán bằng kim loại cơ bản | 2,5 | 1,2 |
| 8211.93.29 | - - - - Loại khác | 2,5 | 1,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8211.93.90 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,2 |
| 8211.94 | - - Lưỡi dao: | | |
| 8211.94.10 | - - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp | 2,5 | 1,2 |
| 8211.94.90 | - - - Loại khác | 2,5 | 1,2 |
| 8211.95.00 | - - Cán dao bằng kim loại cơ bản | 2,5 | 1,2 |
| | | | |
| **82.12** | **Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)** | | |
| 8212.10.00 | - Dao cạo | 10 | 5 |
| 8212.20 | - Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải: | | |
| 8212.20.10 | - - Lưỡi dao cạo kép | 10 | 5 |
| 8212.20.90 | - - Loại khác | 10 | 5 |
| 8212.90.00 | - Các bộ phận khác | 8,5 | 4,2 |
| | | | |
| **8213.00.00** | **Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng** | 12,5 | 6,2 |
| | | | |
| **82.14** | **Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)** | | |
| 8214.10.00 | - Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó | 12,5 | 6,2 |
| 8214.20.00 | - Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng) | 12,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8214.90.00 | - Loại khác | 12,5 | 6,2 |
| | | | |
| **82.15** | **Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự** | | |
| 8215.10.00 | - Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý | 12,5 | 6,2 |
| 8215.20.00 | - Bộ sản phẩm tổ hợp khác | 12,5 | 6,2 |
| | - Loại khác: | | |
| 8215.91.00 | - - Được mạ kim loại quý | 12,5 | 6,2 |
| 8215.99.00 | - - Loại khác | 12,5 | 6,2 |
| | | | |
| | **Chương 83** | | |
| | **Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản** | | |
| | | | |
| **83.01** | **Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản** | | |
| 8301.10.00 | - Khóa móc | 16,6 | 12,5 |
| 8301.20.00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ | 16,6 | 12,5 |
| 8301.30.00 | - Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất | 16,6 | 12,5 |
| 8301.40 | - Khóa loại khác: | | |
| 8301.40.10 | - - Còng, xích tay | 0 | 0 |
| 8301.40.20 | - - Khóa cửa | 16,6 | 12,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8301.40.90 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8301.50.00 | - Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa | 16,6 | 12,5 |
| 8301.60.00 | - Các bộ phận | 16,6 | 12,5 |
| 8301.70.00 | - Chìa rời | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| **83.02** | **Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản** | | |
| 8302.10.00 | - Bản lề (Hinges) | 13,3 | 10 |
| 8302.20 | - Bánh xe đẩy (castor): | | |
| 8302.20.10 | - - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm | 13,3 | 10 |
| 8302.20.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8302.30 | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ: | | |
| 8302.30.10 | - - Bản lề để móc khóa (Hasps) | 13,3 | 10 |
| 8302.30.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | - Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác: | | |
| 8302.41 | - - Phù hợp cho xây dựng: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa: | | |
| 8302.41.31 | - - - - Bản lề để móc khóa | 13,3 | 10 |
| 8302.41.39 | - - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8302.41.90 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8302.42 | - - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất: | | |
| 8302.42.20 | - - - Bản lề để móc khóa | 13,3 | 10 |
| 8302.42.90 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8302.49 | - - Loại khác: | | |
| 8302.49.10 | - - - Loại phù hợp cho yên cương | 13,3 | 10 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8302.49.91 | - - - - Bản lề để móc khóa | 13,3 | 10 |
| 8302.49.99 | - - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8302.50.00 | - Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự | 16,6 | 12,5 |
| 8302.60.00 | - Cơ cấu đóng cửa tự động | 11,3 | 8,5 |
| | | | |
| **8303.00.00** | **Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản** | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| **83.04** | **Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8304.00.10 | - Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục | 16,6 | 12,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 8304.00.91 | - - Bằng nhôm | 16,6 | 12,5 |
| 8304.00.92 | - - Bằng ni-ken | 16,6 | 12,5 |
| 8304.00.93 | - - Bằng đồng hoặc chì | 16,6 | 12,5 |
| 8304.00.99 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| **83.05** | **Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản** | | |
| 8305.10 | - Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời: | | |
| 8305.10.10 | - - Dùng cho bìa gáy xoắn | 16,6 | 12,5 |
| 8305.10.90 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8305.20 | - Ghim dập dạng băng: | | |
| 8305.20.10 | - - Loại sử dụng cho văn phòng | 16,6 | 12,5 |
| 8305.20.20 | - - Loại khác, bằng sắt hoặc thép | 16,6 | 12,5 |
| 8305.20.90 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8305.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | | |
| 8305.90.10 | - - Kẹp giấy | 16,6 | 12,5 |
| 8305.90.90 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| **83.06** | **Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản** | | |
| 8306.10.00 | - Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự | 16,6 | 12,5 |
| | - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: | | |
| 8306.21.00 | - - Được mạ bằng kim loại quý | 16,6 | 12,5 |
| 8306.29 | - - Loại khác: | | |
| 8306.29.10 | - - - Bằng đồng hoặc chì | 16,6 | 12,5 |
| 8306.29.20 | - - - Bằng ni-ken | 16,6 | 12,5 |
| 8306.29.30 | - - - Bằng nhôm | 16,6 | 12,5 |
| 8306.29.90 | - - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8306.30 | - Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương: | | |
| 8306.30.10 | - - Bằng đồng | 16,6 | 12,5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8306.30.91 | - - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường | 16,6 | 12,5 |
| 8306.30.99 | - - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| **83.07** | **Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối** | | |
| 8307.10.00 | - Bằng sắt hoặc thép | 6,6 | 5 |
| 8307.90.00 | - Bằng kim loại cơ bản khác | 6,6 | 5 |
| | | | |
| **83.08** | **Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản** | | |
| 8308.10.00 | - Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen | 18 | 13,5 |
| 8308.20.00 | - Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe | 13,3 | 10 |
| 8308.90 | - Loại khác, kể cả bộ phận: | | |
| 8308.90.10 | - - Hạt trang trí | 16,6 | 12,5 |
| 8308.90.20 | - - Trang kim | 16,6 | 12,5 |
| 8308.90.90 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| **83.09** | **Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản** | | |
| 8309.10.00 | - Nắp hình vương miện | 10 | 7,5 |
| 8309.90 | - Loại khác: | | |
| 8309.90.10 | - - Bao thiếc bịt nút chai | 10 | 7,5 |
| 8309.90.20 | - - Nắp của hộp (lon) nhôm | 10 | 7,5 |
| 8309.90.60 | - - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc | 10 | 7,5 |
| 8309.90.70 | - - Nắp hộp khác | 10 | 7,5 |
| | - - Loại khác, bằng nhôm: | | |
| 8309.90.81 | - - - Nút chai; nút xoáy | 10 | 7,5 |
| 8309.90.89 | - - - Loại khác | 10 | 7,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8309.90.91 | - - - Nút chai; nút xoáy | 10 | 7,5 |
| 8309.90.92 | - - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm | 10 | 7,5 |
| 8309.90.99 | - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | | | |
| **8310.00.00** | **Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05** | 6,6 | 5 |
| | | | |
| **83.11** | **Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại** | | |
| 8311.10 | - Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện: | | |
| 8311.10.10 | - - Dạng cuộn | 13,3 | 10 |
| 8311.10.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8311.20 | - Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện: | | |
| | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8311.20.21 | - - - Dạng cuộn | 0 | 0 |
| 8311.20.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8311.20.90 | - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8311.30 | - Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa: | | |
| | - - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên: | | |
| 8311.30.21 | - - - Dạng cuộn | 0 | 0 |
| 8311.30.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8311.30.91 | - - - Dạng cuộn | 16,6 | 12,5 |
| 8311.30.99 | - - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8311.90.00 | - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| | | | |
| | **Chương 84** | | |
| | **Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng** | | |
| | | | |
| **84.01** | **Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị** | | |
| 8401.10.00 | - Lò phản ứng hạt nhân | 0 | 0 |
| 8401.20.00 | - Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng | 0 | 0 |
| 8401.30.00 | - Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ | 0 | 0 |
| 8401.40.00 | - Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| **84.02** | **Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt** | | |
| | - Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác: | | |
| 8402.11 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ: | | |
| 8402.11.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8402.11.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8402.12 | - - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ: | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | |
| 8402.12.11 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 0 | 0 |
| 8402.12.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | | |
| 8402.12.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 0 | 0 |
| 8402.12.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8402.19 | - - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép: | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | |
| 8402.19.11 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 0 | 0 |
| 8402.19.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Không hoạt động bằng điện: | | |
| 8402.19.21 | - - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8402.19.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8402.20 | - Nồi hơi nước quá nhiệt: | | |
| 8402.20.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8402.20.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8402.90 | - Bộ phận: | | |
| 8402.90.10 | - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 | 0 |
| 8402.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.03** | **Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02** | | |
| 8403.10.00 | - Nồi hơi | 0 | 0 |
| 8403.90 | - Bộ phận: | | |
| 8403.90.10 | - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 | 0 |
| 8403.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.04** | **Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác** | | |
| 8404.10 | - Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03: | | |
| | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02: | | |
| 8404.10.11 | - - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội) | 0 | 0 |
| 8404.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8404.10.20 | - - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8404.20.00 | - Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác | 0 | 0 |
| 8404.90 | - Bộ phận: | | |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19: | | |
| 8404.90.11 | - - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 | 0 |
| 8404.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20: | | |
| 8404.90.21 | - - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi | 0 | 0 |
| 8404.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8404.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.05** | **Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc** | | |
| 8405.10.00 | - Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc | 0 | 0 |
| 8405.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.06** | **Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác** | | |
| 8406.10.00 | - Tua bin dùng cho máy thủy | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - Tua bin loại khác: | | |
| 8406.81.00 | - - Công suất đầu ra trên 40 MW | 0 | 0 |
| 8406.82 | - - Công suất đầu ra không quá 40 MW: | | |
| 8406.82.10 | - - - Công suất đầu ra không quá 5 MW | 0 | 0 |
| 8406.82.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8406.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.07** | **Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện** | | |
| 8407.10.00 | - Động cơ phương tiện bay | 0 | 0 |
| | - Động cơ máy thủy: | | |
| 8407.21 | - - Động cơ gắn ngoài: | | |
| 8407.21.10 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 18,7 | 15,6 |
| 8407.21.90 | - - - Loại khác | 4 | 3,6 |
| 8407.29 | - - Loại khác: | | |
| 8407.29.20 | - - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp) | 18,7 | 15,6 |
| 8407.29.90 | - - - Loại khác | 4 | 3,6 |
| | - Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | | |
| 8407.31.00 | - - Dung tích xi lanh không quá 50 cc | 37,5 | 31,2 |
| 8407.32 | - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc: | | |
| | - - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc: | | |
| 8407.32.11 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 22,5 | 18,7 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8407.32.12 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 33,7 | 28,1 |
| 8407.32.19 | - - - - Loại khác | 22,5 | 18,7 |
| | - - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc: | | |
| 8407.32.21 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 22,5 | 18,7 |
| 8407.32.22 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 33,7 | 28,1 |
| 8407.32.29 | - - - - Loại khác | 22,5 | 18,7 |
| 8407.33 | - - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc: | | |
| 8407.33.10 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 18,7 | 15,6 |
| 8407.33.20 | - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 24 | 20 |
| 8407.33.90 | - - - Loại khác | 15 | 12,5 |
| 8407.34 | - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc: | | |
| | - - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | | |
| 8407.34.40 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 18,7 | 15,6 |
| 8407.34.50 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01 | 18,7 | 15,6 |
| 8407.34.60 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 24 | 20 |
| | - - - - Loại khác: | | |
| 8407.34.71 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 15 | 12,5 |
| 8407.34.72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 15 | 12,5 |
| 8407.34.73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 15 | 12,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8407.34.91 | - - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc | 18,7 | 15,6 |
| 8407.34.92 | - - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01 | 18,7 | 15,6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8407.34.93 | - - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11 | 24 | 20 |
| | - - - - Loại khác: | | |
| 8407.34.94 | - - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 13,5 | 11,2 |
| 8407.34.95 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc | 13,5 | 11,2 |
| 8407.34.99 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc | 13,5 | 11,2 |
| 8407.90 | - Động cơ khác: | | |
| 8407.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW | 18,7 | 15,6 |
| 8407.90.20 | - - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW | 18,7 | 15,6 |
| 8407.90.90 | - - Loại khác | 2,2 | 1,8 |
| | | | |
| **84.08** | **Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)** | | |
| 8408.10 | - Động cơ máy thủy: | | |
| 8408.10.10 | - - Công suất không quá 22,38 kW | 16,3 | 14,5 |
| 8408.10.20 | - - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW | 2,2 | 1,8 |
| 8408.10.30 | - - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW | 0 | 0 |
| 8408.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8408.20 | - Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87: | | |
| | - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh: | | |
| 8408.20.10 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 20,4 | 18,1 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8408.20.21 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 15 | 12,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8408.20.22 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 15 | 12,5 |
| 8408.20.23 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 3,7 | 3,1 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8408.20.93 | - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10 | 18,7 | 15,6 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8408.20.94 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc | 15 | 12,5 |
| 8408.20.95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc | 15 | 12,5 |
| 8408.20.96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc | 11,2 | 9,3 |
| 8408.90 | - Động cơ khác: | | |
| 8408.90.10 | - - Công suất không quá 18,65 kW | 18 | 16 |
| | - - Công suất trên 100 kW: | | |
| 8408.90.51 | - - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 2,2 | 1,8 |
| 8408.90.52 | - - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện | 2,2 | 1,8 |
| 8408.90.59 | - - - Loại khác | 2,2 | 1,8 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8408.90.91 | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 8,1 | 7,2 |
| 8408.90.92 | - - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện | 8,1 | 7,2 |
| 8408.90.99 | - - - Loại khác | 8,1 | 7,2 |
| | | | |
| **84.09** | **Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.10.00 | - Dùng cho động cơ phương tiện bay | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | |
| 8409.91 | - - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện: | | |
| | - - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | |
| 8409.91.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.12 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.17 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.19 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.01: | | |
| 8409.91.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.22 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.91.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.29 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - Dùng cho xe của nhóm 87.11: | | |
| 8409.91.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 20,2 | 16,8 |
| 8409.91.32 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 20,2 | 16,8 |
| 8409.91.34 | - - - - Ống xi lanh | 20,2 | 16,8 |
| 8409.91.35 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 20,2 | 16,8 |
| 8409.91.37 | - - - - Piston | 20,2 | 16,8 |
| 8409.91.38 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 20,2 | 16,8 |
| 8409.91.39 | - - - - Loại khác | 20,2 | 16,8 |
| | - - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87: | | |
| 8409.91.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.42 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.44 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.47 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.49 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89: | | |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.91.51 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 11,2 | 9,3 |
| 8409.91.52 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 11,2 | 9,3 |
| 8409.91.53 | - - - - - Ống xi lanh khác | 11,2 | 9,3 |
| 8409.91.54 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 11,2 | 9,3 |
| 8409.91.55 | - - - - - Piston khác | 11,2 | 9,3 |
| 8409.91.59 | - - - - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | | |
| 8409.91.61 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 2,2 | 1,8 |
| 8409.91.62 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 2,2 | 1,8 |
| 8409.91.63 | - - - - - Ống xi lanh khác | 2,2 | 1,8 |
| 8409.91.64 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 2,2 | 1,8 |
| 8409.91.69 | - - - - - Loại khác | 2,2 | 1,8 |
| | - - - Dùng cho động cơ khác: | | |
| 8409.91.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.72 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.74 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.91.77 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.91.79 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99 | - - Loại khác: | | |
| | - - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30: | | |
| 8409.99.11 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.12 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.13 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.14 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.15 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.16 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.17 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.18 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.19 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01: | | |
| 8409.99.21 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.22 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.23 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.24 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.25 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 7,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.99.26 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.27 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.28 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.29 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11: | | |
| 8409.99.31 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 11,2 | 9,3 |
| 8409.99.32 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 11,2 | 9,3 |
| 8409.99.33 | - - - - Ống xi lanh | 11,2 | 9,3 |
| 8409.99.34 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 11,2 | 9,3 |
| 8409.99.35 | - - - - Piston | 11,2 | 9,3 |
| 8409.99.36 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 11,2 | 9,3 |
| 8409.99.39 | - - - - Loại khác | 11,2 | 9,3 |
| | - - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87: | | |
| 8409.99.41 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.42 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.43 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.44 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.45 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.46 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.47 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.99.48 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.49 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89: | | |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW: | | |
| 8409.99.51 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.52 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.53 | - - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.54 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.55 | - - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.59 | - - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | - - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW: | | |
| 8409.99.61 | - - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 2,2 | 1,8 |
| 8409.99.62 | - - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 2,2 | 1,8 |
| 8409.99.63 | - - - - - Ống xi lanh khác | 2,2 | 1,8 |
| 8409.99.64 | - - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 2,2 | 1,8 |
| 8409.99.65 | - - - - - Piston khác | 2,2 | 1,8 |
| 8409.99.69 | - - - - - Loại khác | 2,2 | 1,8 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8409.99.71 | - - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng | 7,5 | 6,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8409.99.72 | - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.73 | - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.74 | - - - - Ống xi lanh khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.75 | - - - - Quy lát và nắp quy lát | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.76 | - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.77 | - - - - Piston khác | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.78 | - - - - Bạc piston và chốt piston | 7,5 | 6,2 |
| 8409.99.79 | - - - - Loại khác | 7,5 | 6,2 |
| | | | |
| **84.10** | **Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng** | | |
| | - Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước: | | |
| 8410.11.00 | - - Công suất không quá 1.000 kW | 0 | 0 |
| 8410.12.00 | - - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW | 0 | 0 |
| 8410.13.00 | - - Công suất trên 10.000 kW | 0 | 0 |
| 8410.90.00 | - Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.11** | **Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác** | | |
| | - Tua bin phản lực: | | |
| 8411.11.00 | - - Có lực đẩy không quá 25 kN | 0 | 0 |
| 8411.12.00 | - - Có lực đẩy trên 25 kN | 0 | 0 |
| | - Tua bin cánh quạt: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8411.21.00 | - - Công suất không quá 1.100 kW | 0 | 0 |
| 8411.22.00 | - - Công suất trên 1.100 kW | 0 | 0 |
| | - Các loại tua bin khí khác: | | |
| 8411.81.00 | - - Công suất không quá 5.000 kW | 0 | 0 |
| 8411.82.00 | - - Công suất trên 5.000 kW | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | |
| 8411.91.00 | - - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt | 0 | 0 |
| 8411.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.12** | **Động cơ và mô tơ khác** | | |
| 8412.10.00 | - Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực | 0 | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ thủy lực: | | |
| 8412.21.00 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 | 0 |
| 8412.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Động cơ và mô tơ dùng khí nén: | | |
| 8412.31.00 | - - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh) | 0 | 0 |
| 8412.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8412.80.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| 8412.90 | - Bộ phận: | | |
| 8412.90.10 | - - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10 | 0 | 0 |
| 8412.90.20 | - - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi | 0 | 0 |
| 8412.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.13** | **Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng** | | |
| | - Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8413.11.00 | - - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara | 0 | 0 |
| 8413.19 | - - Loại khác: | | |
| 8413.19.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8413.19.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8413.20 | - Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19: | | |
| 8413.20.10 | - - Bơm nước | 13,3 | 10 |
| 8413.20.20 | - - Bơm hút sữa | 13,3 | 10 |
| 8413.20.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8413.30 | - Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston: | | |
| 8413.30.30 | - - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 0 | 0 |
| 8413.30.40 | - - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác, loại ly tâm: | | |
| 8413.30.51 | - - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm | 0 | 0 |
| 8413.30.52 | - - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm | 0 | 0 |
| 8413.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8413.40.00 | - Bơm bê tông | 0 | 0 |
| 8413.50 | - Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác: | | |
| | - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8413.50.31 | - - - Hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.50.32 | - - - Không hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.50.40 | - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 6,6 | 5 |
| 8413.50.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8413.60 | - Bơm hoạt động kiểu piston quay khác: | | |
| | - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h: | | |
| 8413.60.31 | - - - Hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.60.32 | - - - Không hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.60.40 | - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 6,6 | 5 |
| 8413.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8413.70 | - Bơm ly tâm khác: | | |
| | - - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ: | | |
| 8413.70.11 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 13,3 | 10 |
| 8413.70.19 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | - - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước: | | |
| 8413.70.31 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 6,6 | 5 |
| 8413.70.39 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h: | | |
| 8413.70.42 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8413.70.43 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.70.49 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h: | | |
| 8413.70.51 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 6,6 | 5 |
| 8413.70.59 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8413.70.91 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm | 0 | 0 |
| 8413.70.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Bơm khác; máy đẩy chất lỏng: | | |
| 8413.81 | - - Bơm: | | |
| 8413.81.13 | - - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h, hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.81.14 | - - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 $m^3$/h, không hoạt động bằng điện | 6,6 | 5 |
| 8413.81.15 | - - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 $m^3$/h nhưng không quá 13.000 $m^3$/h | 6,6 | 5 |
| 8413.81.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8413.82 | - - Máy đẩy chất lỏng: | | |
| 8413.82.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8413.82.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| | - Bộ phận: | | |
| 8413.91 | - - Của bơm: | | |
| 8413.91.10 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10 | 2,5 | 1,2 |
| 8413.91.20 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90 | 2,5 | 1,2 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8413.91.30 | - - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19 | 2,5 | 1,2 |
| 8413.91.40 | - - - Của bơm ly tâm khác | 2,5 | 1,2 |
| 8413.91.90 | - - - Của bơm khác | 0 | 0 |
| 8413.92.00 | - - Của máy đẩy chất lỏng | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.14** | **Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc** | | |
| 8414.10.00 | - Bơm chân không | 6,6 | 5 |
| 8414.20 | - Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân: | | |
| 8414.20.10 | - - Bơm xe đạp | 13,3 | 10 |
| 8414.20.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8414.30 | - Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh: | | |
| 8414.30.40 | - - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên | 0 | 0 |
| 8414.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8414.40.00 | - Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển | 3,3 | 2,5 |
| | - Quạt: | | |
| 8414.51 | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: | | |
| 8414.51.10 | - - - Quạt bàn và quạt dạng hộp | 20 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8414.51.91 | - - - - Có lưới bảo vệ | 16,6 | 12,5 |
| 8414.51.99 | - - - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8414.59 | - - Loại khác: | | |
| | - - - Công suất không quá 125 kW: | | |
| 8414.59.20 | - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 3,3 | 2,5 |
| 8414.59.30 | - - - - Máy thổi khí | 10 | 7,5 |
| | - - - - Loại khác: | | |
| 8414.59.41 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 10 | 7,5 |
| 8414.59.49 | - - - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8414.59.50 | - - - - Máy thổi khí | 6,6 | 5 |
| | - - - - Loại khác: | | |
| 8414.59.91 | - - - - - Có lưới bảo vệ | 6,6 | 5 |
| 8414.59.92 | - - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò | 6,6 | 5 |
| 8414.59.99 | - - - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 8414.60 | - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm: | | |
| | - - Đã lắp với bộ phận lọc: | | |
| 8414.60.11 | - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 10 | 7,5 |
| 8414.60.19 | - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | - - Chưa lắp với bộ phận lọc: | | |
| 8414.60.91 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 10 | 7,5 |
| 8414.60.99 | - - - Loại khác | 10 | 7,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8414.80 | - Loại khác: | | |
| | - - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm: | | |
| | - - - Đã lắp với bộ phận lọc: | | |
| 8414.80.11 | - - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm | 3,3 | 2,5 |
| 8414.80.19 | - - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| | - - - Chưa lắp với bộ phận lọc: | | |
| 8414.80.21 | - - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 3,3 | 2,5 |
| 8414.80.29 | - - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 8414.80.30 | - - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí | 3,3 | 2,5 |
| | - - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40: | | |
| 8414.80.41 | - - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ | 3,3 | 2,5 |
| 8414.80.42 | - - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô | 3,7 | 3,1 |
| 8414.80.43 | - - - Dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí | 0 | 0 |
| 8414.80.49 | - - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 8414.80.50 | - - Máy bơm không khí | 3,3 | 2,5 |
| 8414.80.90 | - - Loại khác | 3,3 | 2,5 |
| 8414.90 | - Bộ phận: | | |
| | - - Của quạt: | | |
| 8414.90.21 | - - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16 | 3,3 | 2,5 |
| 8414.90.22 | - - - Của máy thổi khí | 11,3 | 8,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8414.90.29 | - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| | - - Của nắp chụp hút: | | |
| 8414.90.31 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60 | 6,6 | 5 |
| 8414.90.32 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80 | 0 | 0 |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10: | | |
| 8414.90.41 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8414.90.42 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8414.90.50 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20 | 6,6 | 5 |
| 8414.90.60 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30 | 0 | 0 |
| | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40: | | |
| 8414.90.71 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8414.90.72 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| | - - Của bơm hoặc máy nén khác: | | |
| 8414.90.91 | - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8414.90.92 | - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.15** | **Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt** | | |
| 8415.10 | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt): | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8415.10.10 | - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 20 | 15 |
| 8415.10.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8415.20 | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: | | |
| 8415.20.10 | - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.20.90 | - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| | - Loại khác: | | |
| 8415.81 | - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): | | |
| | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | | |
| 8415.81.11 | - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW | 0 | 0 |
| 8415.81.12 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 | 0 |
| 8415.81.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | | |
| 8415.81.21 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.81.29 | - - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | | |
| 8415.81.31 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.81.39 | - - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8415.81.91 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 11,3 | 8,5 |
| | - - - - Loại khác: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8415.81.93 | - - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.81.94 | - - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.81.99 | - - - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| 8415.82 | - - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh: | | |
| | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | | |
| 8415.82.11 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 | 0 |
| 8415.82.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | | |
| 8415.82.21 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.82.29 | - - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | | |
| 8415.82.31 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.82.39 | - - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8415.82.91 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.82.99 | - - - - Loại khác | 10 | 7,5 |
| 8415.83 | - - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh: | | |
| | - - - Loại sử dụng cho phương tiện bay: | | |
| 8415.83.11 | - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút | 0 | 0 |
| 8415.83.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8415.83.21 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.83.29 | - - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| | - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): | | |
| 8415.83.31 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.83.39 | - - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8415.83.91 | - - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW | 16,6 | 12,5 |
| 8415.83.99 | - - - - Loại khác | 11,3 | 8,5 |
| 8415.90 | - Bộ phận: | | |
| | - - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW: | | |
| 8415.90.13 | - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.14 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ | 0 | 0 |
| 8415.90.15 | - - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13 | 0 | 0 |
| 8415.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW: | | |
| | - - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 $m^3$/phút: | | |
| 8415.90.24 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.25 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8415.90.26 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW: | | |
| | - - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút: | | |
| 8415.90.34 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.35 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8415.90.36 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW: | | |
| | - - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 $m^3$/phút: | | |
| 8415.90.44 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.45 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | |
| 8415.90.46 | - - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray | 0 | 0 |
| 8415.90.49 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.16** | **Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8416.10.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng | 0 | 0 |
| 8416.20.00 | - Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp | 0 | 0 |
| 8416.30.00 | - Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng | 0 | 0 |
| 8416.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.17** | **Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện** | | |
| 8417.10.00 | - Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại | 0 | 0 |
| 8417.20.00 | - Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy | 5 | 2,5 |
| 8417.80.00 | - Loại khác | 0 | 0 |
| 8417.90.00 | - Bộ phận | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.18** | **Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15** | | |
| 8418.10 | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt: | | |
| | - - Loại sử dụng trong gia đình: | | |
| 8418.10.11 | - - - Dung tích không quá 230 lít | 16,6 | 12,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8418.10.19 | - - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8418.10.20 | - - Loại khác, dung tích không quá 350 lít | 0 | 0 |
| 8418.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình: | | |
| 8418.21 | - - Loại sử dụng máy nén: | | |
| 8418.21.10 | - - - Dung tích không quá 230 lít | 16,6 | 12,5 |
| 8418.21.90 | - - - Loại khác | 16,6 | 12,5 |
| 8418.29.00 | - - Loại khác | 23,3 | 17,5 |
| 8418.30 | - Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: | | |
| 8418.30.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 13,3 | 10 |
| 8418.30.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8418.40 | - Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: | | |
| 8418.40.10 | - - Dung tích không quá 200 lít | 13,3 | 10 |
| 8418.40.90 | - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| 8418.50 | - Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông: | | |
| | - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít: | | |
| 8418.50.11 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 3,3 | 2,5 |
| 8418.50.19 | - - - Loại khác | 8 | 6 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8418.50.91 | - - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 3,3 | 2,5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8418.50.99 | - - - Loại khác | 13,3 | 10 |
| | - Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt: | | |
| 8418.61.00 | - - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15 | 6,6 | 5 |
| 8418.69 | - - Loại khác: | | |
| 8418.69.10 | - - - Thiết bị làm lạnh đồ uống | 6,6 | 5 |
| 8418.69.30 | - - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser) | 6,6 | 5 |
| | - - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW: | | |
| 8418.69.41 | - - - - Dùng cho máy điều hòa không khí | 6,6 | 5 |
| 8418.69.49 | - - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 8418.69.50 | - - - Thiết bị sản xuất đá vảy | 0 | 0 |
| 8418.69.90 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| | - Bộ phận: | | |
| 8418.91.00 | - - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông | 0 | 0 |
| 8418.99 | - - Loại khác: | | |
| 8418.99.10 | - - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ | 0 | 0 |
| 8418.99.40 | - - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00 | 0 | 0 |
| 8418.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.19** | **Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý** | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | **các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện** | | |
| | - Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện: | | |
| 8419.11 | - - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga: | | |
| 8419.11.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 6,6 | 5 |
| 8419.11.90 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 8419.19 | - - Loại khác: | | |
| 8419.19.10 | - - - Loại sử dụng trong gia đình | 6,6 | 5 |
| 8419.19.90 | - - - Loại khác | 6,6 | 5 |
| 8419.20.00 | - Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm | 0 | 0 |
| | - Máy sấy: | | |
| 8419.31 | - - Dùng để sấy nông sản: | | |
| 8419.31.30 | - - - Thiết bị làm bay hơi | 0 | 0 |
| 8419.31.40 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.31.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8419.32 | - - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa: | | |
| 8419.32.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.32.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.39 | - - Loại khác: | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8419.39.11 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 |
| 8419.39.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8419.39.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.40 | - Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất: | | |
| 8419.40.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.40.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.50 | - Bộ phận trao đổi nhiệt: | | |
| 8419.50.10 | - - Tháp làm mát | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | |
| 8419.50.91 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.50.92 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.60 | - Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác: | | |
| 8419.60.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.60.20 | - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| | - Máy và thiết bị khác: | | |
| 8419.81 | - - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm: | | |
| 8419.81.10 | - - - Hoạt động bằng điện | 10 | 7,5 |
| 8419.81.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 10 | 7,5 |
| 8419.89 | - - Loại khác: | | |
| | - - - Hoạt động bằng điện: | | |
| 8419.89.13 | - - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| 8419.89.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8419.89.20 | - - - Không hoạt động bằng điện | 0 | 0 |
| 8419.90 | - Bộ phận: | | |
| | - - Của thiết bị hoạt động bằng điện: | | |
| 8419.90.12 | - - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp | 0 | 0 |
| 8419.90.13 | - - - Vỏ của tháp làm mát | 0 | 0 |
| 8419.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | - - Của thiết bị không hoạt động bằng điện: | | |
| 8419.90.22 | - - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình | 0 | 0 |
| 8419.90.29 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| | | | |
| **84.20** | **Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng** | | |
| 8420.10 | - Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác: | | |
| 8420.10.10 | - - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng | 0 | 0 |
| 8420.10.20 | - - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình | 3,3 | 2,5 |
| 8420.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | |
|---|---|---|---|
| | | 2021 | 2022 |
| | - Bộ phận: | | |
| 8420.91 | - - Trục cán: | | |
| 8420.91.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | 0 | 0 |
| 8420.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |
| 8420.99 | - - Loại khác: | | |
| 8420.99.10 | - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10 | 0 | 0 |
| 8420.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 |

(Xem tiếp Công báo số 623 + 624)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng